

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng
Và Chát Đốt Đồng Nai
Địa chỉ: Số 255B, đường Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3600661303

*****☒*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020
(TẠM TÍNH – LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		146.862.543.606	168.010.670.682
I. Tiền	110	5,1	40.901.399.734	23.762.805.712
1. Tiền	111		40.901.399.734	23.762.805.712
2. Các khoản trong đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.000.000.000	27.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,2	27.000.000.000	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.394.889.216	91.385.186.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,3	59.805.345.774	77.910.960.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	758.731.192	1.115.086.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	11.530.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	2.185.822.783	1.168.690.432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5,6	(830.049.397)	(830.049.397)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5,7	475.038.864	490.498.450
IV. Hàng tồn kho	140	5,8	6.555.499.656	24.854.882.474
1. Hàng tồn kho	141		6.555.499.656	24.854.882.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.755.000	1.007.796.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			9.874.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	777.797.546
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.755.000	220.124.732
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.220.476.316	22.659.782.831
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.137.650.000	1.023.650.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	875.000.000	875.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	262.650.000	148.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.301.708.593	17.735.276.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,9	6.536.695.183	5.934.396.215
- Nguyên giá	222		24.510.707.039	23.528.007.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.974.011.856)	(17.593.610.824)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	11.765.013.410	11.800.880.195
- Nguyên giá	228		12.677.677.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(912.664.154)	(876.797.369)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.000.000	132.000.000
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		132.000.000	132.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	1.100.000.000	1.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.549.117.723	2.668.856.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.549.117.723	2.668.856.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		170.083.019.922	190.670.453.513
NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		51.283.804.505	75.549.594.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,11	3.851.385.695	2.829.807.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,12	995.176.106	500.526.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,13	2.155.017.281	1.815.149.405
4. Phải trả người lao động	314		1.395.906.338	1.442.965.310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,14	271.732.921	302.053.140
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		262.680.333	167.617.884
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,16	41.847.200.000	67.954.169.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,17	122.139.164	154.739.164
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	5.18.2	382.566.667	382.566.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

306
SỐ
TỔNG
VÀO
D
NH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		382.566.667	✓ 382.566.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	5.18.1	118.799.215.417	115.120.859.277
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.799.215.417	115.120.859.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.596.000.000	✓ 41.596.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.596.000.000	✓ 41.596.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.594.900.000	✓ 20.594.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.323.598.766	✓ 12.323.598.766
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
421b)	421		44.284.716.651	✓ 40.606.360.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.606.360.511	✓ 40.606.360.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.678.356.140	✓
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		170.083.019.922	190.670.453.513

Người lập biểu

MAI VĂN QUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN VĂN CHI

CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 255B, Phạm Văn Thuận, Tân Mai, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
(Tạm tính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Năm 2019
1	2	3	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	259.665.670.385	1.124.355.233.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			108.002.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		259.665.670.385	1.124.247.231.567
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	244.326.036.030	1.073.512.312.959
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		15.339.634.355	50.734.918.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	39.175.270	1.057.107.630
7. Chi phí tài chính	22	6.4	701.203.003	1.212.684.467
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		701.203.003	1.212.684.467
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.146.657.251	16.380.583.106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.767.180.309	10.705.722.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.763.769.062	23.493.036.497
11. Thu nhập khác	31	6.7	309.138	415.189.098
12. Chi phí khác	32		166.133.025	1.760.229.485
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(165.823.887)	(1.345.040.387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50a		4.597.945.175	22.147.996.110
15. Chi phí Thuế thu nhập hiện hành	52		919.589.035	4.610.537.839
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (17= 50b-51-52)	60		3.678.356.140	17.537.458.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			5.764

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Mai Văn Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Giám Đốc



Nguyễn Văn Chi

CÔNG TY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03-DN

255B, Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.597.945.175	22.147.996.110
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	416.267.817	1.376.425.346
Các khoản dự phòng	03		(135.078.850)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.175.270)	(1.057.107.630)
Chi phí lãi vay	06	701.203.003	1.212.684.467
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.676.240.725	23.544.919.443
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.833.449.770	(39.137.053.331)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.299.382.818	(17.414.818.886)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.468.062.257	(118.874.122)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(129.612.698)	(567.377.591)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(866.892.507)	(1.046.994.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.583.995.139)	(3.817.033.915)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.600.000)	(1.043.672.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.664.035.226	(39.600.906.095)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(982.700.000)	(3.263.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(78.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.530.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.229.041	1.121.990.863
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	581.529.041	(40.671.009.137)



III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		42.161.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(565.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	122.792.388.000	428.271.947.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.899.357.000)	(378.198.278.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.106.969.000)	91.669.669.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50=20 + 30 + 40)	50	17.138.595.267	11.397.753.768
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	23.762.805.712	12.365.051.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	40.901.400.979	23.762.805.712

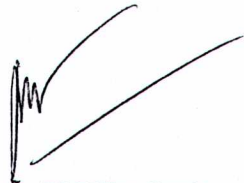
Đồng Nai, Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Mai Văn Quý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh

Giám đốc



Nguyễn Văn Chi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ
CHẤT ĐỐI ĐỒNG NAI
Quý 1 Năm 2020**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 09 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 lần lượt là 41.596.000.000 VND và 20.798.000.000 VND, tương đương với 4.159.600 và 2.079.800 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỡ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỡ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỡ hoá lỏng, chất đốt.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Thành lập theo	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 08/10/1998	01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm và giặt mở gia súc.	44%

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Le - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ấp 4, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 51, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Dầu Giây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ngã 3 Dầu Giây, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Thạnh, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1, Khu phố 3, Thị Trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
9	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Km 135, Quốc lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 130 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (Thông tư 200/2014/TT-BTC), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông nắm

Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Công ty liên kết
		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	12.944.577.175 ✓	348.224.463
Tiền gửi ngân hàng	27.956.822.559 ✓	21.634.528.249
Tiền đang chuyển	0	1.780.053.000
	<u>40.901.399.734</u> ✓	<u>23.762.805.712</u> ✓

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u> ✓	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u> ✓

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại, lãi suất 7,0%/năm.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty chỉ bao đầu tư vào công ty liên kết, chi tiết như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (a)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
	<u>1.100.000.000</u> ✓	<u>-</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.100.000.000</u> ✓

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông với giá trị vốn góp là 1.100.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 1996 và thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 07 năm 2016. Hoạt động chính của công ty liên kết là dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: cung ứng dịch vụ ăn uống.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	7.946.450	9.865.740
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Hải Âu Phát	783.410.000	2.272.970.000
Công ty TNHH Như Linh	1.752.301.350	2.244.024.470
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu – Chi nhánh Đồng Nai	510.800.000	2.133.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Việt Khánh Đa	839.810.000	1.877.130.000
Công ty TNHH Một thành viên Quý Như Ngọc	2.219.900.000	1.770.620.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thức ăn chăn nuôi Bình Minh	998.631.180	1.554.854.340
Các khách hàng khác	52.692.546.794	66.048.495.726
TỔNG CỘNG	59.805.345.774	77.910.960.276

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	32.860	20.760
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	0	404.835.900
Công ty TNHH Mộng Ngọc	0	404.523.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Nai	27.030.514	21.900.514
Công Ty TNHH Xây Dựng Hoàng Quân Phát	76.232.329	0
Công Ty TNHH Lê Và Liên Danh	310.000.000	110.000.000
Các nhà cung cấp khác	345.465.063	305.706.797
	758.731.192	1.115.086.457

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Quý Như Ngọc	875.000.000	875.000.000
	875.000.000	875.000.000

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền hàng các cửa hàng	1.650.537.858	-	658.182.743	-
Lãi ngân hàng dự thu			300.328.767	-
Thuế thu nhập cá nhân truy thu			54.004.009	-
Tạm ứng nhân viên	30.257.224	-	29.047.224	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	501.879.201		125.835.189	
Bảo hiểm Xã hội	3.148.500	-	1.292.500	-
	2.185.822.783	-	1.168.690.432	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	262.650.000	148.650.000
	262.650.000	148.650.000

5.6 Nợ xấu

	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
DNTN Vạn Minh	100.480.000	-	(100.480.000)	100.480.000	-	(100.480.000)
Công ty TNHH Minh Ý	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Văn Tiến Nghĩa	75.417.860	-	(52.792.502)	75.417.860	22.625.358	(52.792.502)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(102.182.900)	204.365.800	102.182.900	(102.182.900)
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(329.643.995)	470.919.993	141.275.998	(329.643.995)
	1.096.133.653	-	(830.049.397)	1.096.133.653	266.084.256	(830.049.397)

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Hàng tồn kho	475.038.864	490.498.450
	475.038.864	490.498.450

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	6.555.499.656	-	24.854.882.474	-
	6.555.499.656	-	24.854.882.474	-

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	12.732.237.950	7.761.096.387	3.034.672.702	23.528.007.039
Mua trong kỳ		982.700.000		982.700.000
Tại ngày 31/03/2020	12.732.237.950	8.743.796.387	3.034.672.702	24.510.707.039
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	11.072.221.259	4.253.110.438	2.268.279.127	17.593.610.824
Khấu hao trong kỳ	145.684.860	150.025.548	84.690.624	380.401.032
Tại ngày 31/03/2020	11.217.906.119	4.403.135.986	2.352.969.751	17.974.011.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.660.016.691	3.507.985.949	766.393.575	5.934.396.215
Tại ngày 31/03/2020	1.514.331.831	4.340.660.401	681.702.951	6.536.695.183

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564
Mua trong kỳ			
Tại 31/03/2020	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ

Tại 01/01/2020	802.873.579	73.923.790	876.797.369
Khấu hao trong kỳ	21.002.466	14.864.319	35.866.785
Tại 31/03/2020	823.876.045	88.788.109	912.664.154

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2020	11.577.517.621	223.362.574	11.800.880.195
Tại 31/03/2020	10.753.641.576	134.574.465	10.888.216.041

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Thương mại Minh Đại	625.927.231	1.165.463.452
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Khánh Đa	407.675.620	468.961.823
Bưu điện tỉnh Đồng Nai	361.242.020	361.242.020
Doanh nghiệp tư nhân Trạm Xăng dầu 20/1	53.898.001	172.266.001
Các nhà cung cấp khác	2.402.642.823	661.874.071
	3.851.385.695	2.829.807.367

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh - DHL - VNPT	14.611.975	70.099.866
Các khách hàng khác	980.564.131	430.426.433
	995.176.106	500.526.299

5.13 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/03/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT		220.124.732	25.966.072.756	24.718.762.516	1.027.185.508	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.583.995.139	-	919.589.035	1.583.995.139	919.589.035	-
Thuế thu nhập cá nhân	231.154.266	-	157.384.759	191.051.287	208.242.738	10.755.000-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13000000	-	-
	1.815.149.405	220.124.732	27.056.046.550	26.506.808.942	2.155.017.281	10.755.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
--	-------------------	-------------------

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	-	165.689.504
Chi phí thuê mặt bằng	136.363.636	136.363.636
Chi phí dịch vụ thu tiền hộ	135.369.285	
	<u>271.732.921</u>	<u>302.053.140</u>

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.454.711	7.773.044
Bảo hiểm xã hội	1.837.125	110.122.689
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	117.972.089	49.722.151
	<u>125.263.925</u>	<u>167.617.884</u>

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	382.566.667	382.566.667
	<u>382.566.667</u>	<u>382.566.667</u>

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	20.121.436.000	20.121.436.000	33.257.827.000	33.257.827.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (b)	21.725.764.000	21.725.764.000	34.696.342.000	34.696.342.000
	<u>41.847.200.000</u>	<u>41.847.200.000</u>	<u>67.954.169.000</u>	<u>67.954.169.000</u>

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020 VND	Tăng do trích lập /nhận quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/03/2020 VND
Quỹ khen thưởng	95.989.015	-	-	94.989.015
Quỹ phúc lợi	52.523.407	-	32.600.000	20.923.407
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	6.226.742	-	-	6.226.742
	<u>154.739.164</u>	<u>-</u>	<u>(32.600.000)</u>	<u>122.139.164</u>

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	41.596.000.000	20.594.900.000	12.323.598.766	40.606.360.511	115.120.859.277
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.678.356.140	3.678.356.140
Tại ngày 31/03/2020	<u>41.596.000.000</u>	<u>20.594.900.000</u>	<u>12.323.598.766</u>	<u>44.284.716.651</u>	<u>118.799.215.417</u>

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 41.596.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2020			31/12/2019		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Văn Chi	923.200	9.232.000.000	22,19	923.200	9.232.000.000	22,19
Nguyễn Thế Hùng	600.000	6.000.000.000	14,43	600.000	6.000.000.000	14,43
Vũ Thị Mai Phương	600.000	6.000.000.000	14,43	600.000	6.000.000.000	14,43
Ngô Dạ Ngân	651.381	6.513.810.000	15,66	651.381	6.513.810.000	15,66
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	443.500	4.435.000.000	10,66	443.500	4.435.000.000	10,66
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ Phần	208.000	2.080.000.000	5,00	208.000	2.080.000.000	5,00
Cổ đông khác	733.519	7.335.190.000	17,63	733.519	7.335.190.000	17,63
	4.159.600	41.596.000.000	100,00	4.159.600	41.596.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.159.600	4.159.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	259.384.165.553	1.123.014.688.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.504.832	1.340.545.449
	259.665.670.385	1.124.355.233.959
Các khoản giảm trừ:		
- Hàng bán trả lại	-	(108.002.392)
Doanh thu thuần	259.665.670.385	1.124.247.231.567

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	31.758.608	415.168.279
	31.758.608	415.168.279

6.2	Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Giá vốn hàng hóa đã bán	244.326.036.030	1.073.512.312.959
		<u>244.326.036.030</u>	<u>1.073.512.312.959</u>
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	4.946.229	773.924.550
	Lãi cho vay	34.229.041	200.211.219
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	82.971.861
		<u>39.175.270</u>	<u>1.057.107.630</u>
6.4	Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Chi phí lãi vay	701.203.003	1.212.684.467
		<u>701.203.003</u>	<u>1.212.684.467</u>
6.5	Chi phí bán hàng	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	4.044.912.908	10.475.345.716
	Chi phí vật liệu bao bì	7.491.364	130.627.960
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	310.636.942	406.466.477
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.349.238	1.143.920.887
	Chi phí sửa chữa nhà cửa, cây xăng	-	1.293.902.800
	Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	506.579.985
	Chi phí hàng khuyến mãi	424.361.874	446.110.843
	Chi phí dịch vụ	553.355.828	272.727.272
	Chi phí bán hàng khác	462.549.097	1.704.901.166
		<u>6.146.657.251</u>	<u>16.380.583.106</u>
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.405.185.845	4.325.932.556
	Chi phí vật liệu quản lý		305.233.583
	Chi phí đồ dùng văn phòng	157.793.941	411.332.353
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.918.579	232.504.459
	Thuế, phí và lệ phí	23.760.000	638.153.421
	Chi phí (hoàn nhập) dự phòng		(135.078.850)
	Chi phí phòng lưu trú	111.596.818	125.642.232
	Chi phí vé máy bay	48.278.182	351.687.452
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	970.353.766	4.450.314.962
		<u>3.789.887.131</u>	<u>10.705.722.168</u>
6.7	Thu nhập khác	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		-
	Thu nhập từ tiền điện, nước cho thuê ki ốt		396.437.538
	Thu nhập khác	309.138	18.751.560
		<u>309.138</u>	<u>415.189.098</u>
6.8	Chi phí khác	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	87.000.000	1.184.347.827
	Chi phí điện nước các ki ốt cho thuê		390.684.695

Chi phí khác	79.133.025	185.196.963
	<u>166.133.025</u>	<u>1.760.229.485</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	3.678.356.140	17.537.458.271
Trừ: Số tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.678.356.140	17.537.458.271
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	4.159.600	3.042.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		<u>5.764</u>

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.159.600
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>4.159.600</u>

MAI VĂN QUÝ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM OANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CHI
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2020